



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 17

Ngày 05 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|----|
| 16-12-2024 | Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. | 3 |
| 18-12-2024 | Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh. | 7 |
| 14-01-2025 | Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách Trung ương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 10 |
| 15-01-2025 | Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 18 |

- 20-01-2025 Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ban hành quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng truy nhập cấp II phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 22
- 23-01-2025 Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 36
- 24-01-2025 Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND về việc phân cấp thực hiện giải quyết 02 thủ tục hành chính lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. 39

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế;

Căn cứ Thông tư số 96/2023/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 345/TTr-STC ngày 13 tháng 11 năm 2024 và Công văn số 4357/STC-QLG&CS ngày 03 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

b) Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế; Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo và các văn bản pháp luật có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn thực hiện tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với:

a) Các sở, ban, ngành; đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan.

Điều 2. Thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng

1. Thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo):

a) Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (bao gồm các cơ quan, đơn vị cấp xã), trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư), ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của đơn vị.

2. Thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) thuộc lĩnh vực y tế:

a) Sở Y tế ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý, trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

3. Thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

a) Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý, trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

b) Các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của đơn vị;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc phạm vi quản lý, trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này để đảm bảo việc trang bị, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đúng tiêu chuẩn, định mức; đúng đối tượng, mục đích sử dụng theo quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp huyện

Thực hiện thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để tổng hợp và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2024.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các Quyết định sau đây của UBND tỉnh hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;

b) Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh.

3. Các Quyết định sau đây của UBND tỉnh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025:

a) Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

b) Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đối với các đơn vị sự nghiệp y tế thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

c) Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh về việc bổ sung một số nội dung tại Phụ lục tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đối với các đơn vị sự nghiệp y tế ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND.

4. Quy định chuyển tiếp

a) Trong thời gian cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Quyết định này (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) chưa ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng, các trường hợp mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện.

b) Các sở: Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện rà soát nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo theo các mục đích sử dụng để thực hiện ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo thẩm quyền được phân cấp tại Quyết định này và phải hoàn thành trước ngày 01/01/2025.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 198/TTr-SNN ngày 31/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 4 như sau:

“d) Công tác quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thực hiện theo Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Thực hiện theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Việc sử dụng đất được giao hoặc thuê phải đúng mục đích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc cho thuê. Khi hết thời hạn được giao đất hoặc thuê đất, nếu tài sản bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả sử dụng thì phải thực hiện việc thanh lý và hoàn trả lại đất được thuê cho Nhà nước theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP. Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất thì lập hồ sơ gia hạn sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 172 Luật Đất đai năm 2024, Điều 64 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai”.

4. Sửa đổi Điều 7 như sau:

“Điều 7. Ưu đãi về thuế

Các đơn vị có thu nhập từ hoạt động khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, nếu đáp ứng đủ điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành”.

5. Sửa đổi khoản 1 và khoản 3 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 thành:

“1. Các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt được ngân sách Nhà nước (ngân sách của tỉnh và ngân sách Trung ương, viện trợ quốc tế cấp cho tỉnh gọi chung là ngân sách tỉnh) hỗ trợ theo các văn bản quy định hiện hành về hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn”.

b) Sửa đổi khoản 3 thành:

“3. Phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh không thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, có khả năng tính đúng, tính đủ chi phí thì phải hoàn trả ngân sách bằng khấu hao cơ bản tài sản cố định. Việc xác định tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch theo quy định tại Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp”.

6. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 11 như sau:

“b) Phối hợp với các sở, ngành, chính quyền địa phương liên quan đánh giá, xác định giá trị tài sản còn lại của các công trình cấp nước sạch nông thôn khi chuyển đổi để bàn giao cho đơn vị cấp nước mới. Phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư, thủ tục thanh lý, bàn giao tài sản và quy trình thu hồi phần vốn nhà nước đã đầu tư vào công trình cấp nước nông thôn khi bàn giao cho các tổ chức, cá nhân tiếp nhận quản lý và đầu tư”.

7. Sửa đổi điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 1 thành:

“d) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan xác định giá trị tài sản còn lại của công trình cấp nước sạch nông thôn do địa phương làm chủ đầu tư và quản lý khai thác khi thực hiện việc chuyển đổi để bàn giao cho đơn vị cấp nước mới quản lý vận hành, khai thác công trình theo quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP”.

b) Sửa đổi điểm c khoản 2 thành:

“c) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan xác định giá trị tài sản còn lại của công trình cấp nước sạch nông thôn do địa phương làm chủ đầu tư và quản lý khai thác khi thực hiện việc chuyển đổi để bàn giao cho đơn vị cấp nước mới quản lý vận hành, khai thác công trình theo quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2024.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 03/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách Trung ương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 172/TTr-LĐT BXH ngày 25 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách Trung ương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách Trung ương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến, tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào, người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a (sau đây gọi chung là người trực tiếp tham gia kháng chiến) do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk từ nguồn ngân sách trung ương đảm bảo, bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ chi.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quy chế này thực hiện theo Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Ngân sách Trung ương đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công

với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý.

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý thuộc ngân sách Trung ương phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán và các nội dung tại Quy chế này; đảm bảo nguyên tắc chi trả kịp thời, đúng người, đúng chế độ, đúng nội dung.

3. Phân cấp cho các cơ quan, đơn vị quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách Trung ương. Tạo sự chủ động, linh hoạt trong việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị cũng như góp phần hoàn thành mục tiêu chung của tỉnh.

4. Đảm bảo sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của các cấp, các ngành chức năng trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định nêu tại Quy chế này.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ; TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 4. Phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý chung và thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách Trung ương tại địa phương theo ủy quyền của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố; thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ và giao dự toán.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Kiểm tra, xét duyệt hồ sơ, lập danh sách những người có công đủ điều kiện hưởng trợ cấp, ban hành quyết định hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định hưởng chính sách theo đúng quy định.

2. Hướng dẫn lập và thẩm tra dự toán hàng năm nguồn kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh và dự toán chi tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; tổng hợp thành dự toán của tỉnh, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 05 tháng 7 hàng năm.

3. Phân bổ và giao dự toán

a) Căn cứ dự toán được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ và giao, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ và ban hành quyết định giao dự toán cho các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh và dự toán chi tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*bao gồm cả dự toán điều chỉnh trong trường hợp phải điều chỉnh dự toán*); đồng thời, gửi Kho bạc nhà nước tỉnh Đắk Lắk để thực hiện nhập dự toán trên hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) và gửi báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Trường hợp được giao bổ sung dự toán thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư số 44/2022/TT-BTC, ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Đối với kinh phí hỗ trợ xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình ghi công liệt sỹ được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giao hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì lập phương án phân bổ kinh phí, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định phê duyệt thực hiện.

5. Trên cơ sở đề nghị của đơn vị, xác nhận của Kho bạc nhà nước về số dự toán được giao và khả năng sử dụng kinh phí của các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố; dự toán chi tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quyết định điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị sử dụng ngân sách; đồng thời, gửi Kho bạc nhà nước Đắk Lắk trước ngày 15 tháng 11 hàng năm để làm căn cứ thực hiện điều chỉnh dự toán trên hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS).

6. Hàng tháng, trên cơ sở danh sách báo tăng, giảm người hưởng trợ cấp thường xuyên của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nhập điều chỉnh trong phần mềm quản lý người có công; đồng thời, chuyển dữ liệu về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chậm nhất ngày 30 hàng tháng.

7. Thẩm tra xét duyệt, thông báo kết quả xét duyệt quyết toán kinh phí hàng năm và định kỳ kiểm tra việc quản lý chi trả trợ cấp cho người hưởng chính sách ở các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố; kinh phí chi tại Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

8. Tổng hợp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến của tỉnh, gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 05 tháng 7 hàng năm.

9. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra việc thực hiện chính sách người có công tại cấp xã.

10. Hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện việc chi trả trợ cấp, phụ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh được kịp thời và theo đúng quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội lập và chấp hành dự toán kinh phí được giao; thực hiện công tác quản lý người hưởng chế độ chính sách, quản lý kinh phí hiệu quả, đúng mục đích; lưu trữ chứng từ kế toán và tổng hợp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

2. Định kỳ thanh tra, kiểm tra công tác quản lý thực hiện chính sách ưu đãi người có công, chi trả chính sách, chế độ ưu đãi cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến và các nguồn kinh phí khác thuộc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, sử dụng; xử lý các trường hợp sai phạm theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã lập, đơn đốc, thực hiện thu hồi các khoản lĩnh trùng, cấp trùng, chi sai chế độ nộp ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định.

4. Quyết định phê duyệt phương án phân bổ định mức chi phí quản lý tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và tại cấp xã phù hợp với điều kiện, vị trí địa lý, thực tế tại địa phương theo đúng các nội dung chi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn và trong phạm vi dự toán được phép sử dụng.

Điều 7. Trách nhiệm của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người hưởng chế độ do Ủy ban nhân dân cấp xã xác lập gửi đến, hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Quản lý người hưởng chế độ chính sách, quản lý kinh phí chi thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn; mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước cùng cấp để theo dõi nguồn kinh phí được giao. Mở sổ sách theo dõi người hưởng chế độ, kinh phí chi trả, quản lý, lưu trữ chứng từ, hồ sơ sổ sách, thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Lập dự toán kinh phí chi thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của năm kế hoạch báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 20 tháng 6 hàng năm.

4. Lập, nộp đầy đủ báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính và báo cáo tình hình thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (*định kỳ và đột xuất*) theo quy định hiện hành.

5. Phối hợp với Bảo hiểm xã hội huyện để mua, cấp và báo giảm thẻ Bảo hiểm y tế cho các người hưởng kịp thời. Đối với các người hưởng chế độ chính

sách di chuyển đi huyện, tỉnh khác hoặc từ trần, phải lập danh sách báo giảm hàng tháng để có căn cứ thanh toán.

6. Đối với việc chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật); Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp chi trả cho người hưởng có sử dụng tài khoản qua hệ thống ngân hàng. Số người còn lại nhận bằng tiền mặt đề nghị Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 44/2022/TT-BTC, ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Kiểm tra, rà soát, lập danh sách người hưởng tăng, giảm báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 25 hàng tháng.

8. Chuyển kinh phí và danh sách chi trả trợ cấp, phụ cấp cho tổ chức dịch vụ chi trả, đảm bảo người hưởng chế độ được lĩnh đầy đủ các khoản phụ cấp, trợ cấp hàng tháng chậm nhất trước ngày 10 hàng tháng.

9. Hàng tháng thanh, quyết toán với tổ chức dịch vụ chi trả số tiền đã trả (*thực chi*) cho người hưởng và thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước; đồng thời, chuyển trả phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả.

10. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đúng quy định của Nhà nước trong công tác quản lý người có công. Nếu phát hiện sai phạm, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng về chế độ, chính sách, tiêu chuẩn ưu đãi của người có công với cách mạng theo quy định của Nhà nước; các thủ tục, nội dung, quy trình giải quyết chế độ chính sách người có công được hưởng.

2. Thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực người có công trên địa bàn, chỉ đạo công chức được phân công theo dõi lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã thực hiện: Mở sổ theo dõi, quản lý chi tiết đến từng người có công với cách mạng trên địa bàn; hàng tháng lập danh sách người chuyên đi, chuyên đến, hết tuổi hưởng trợ cấp, người từ trần gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 22 hàng tháng làm cơ sở báo tăng, giảm và giải quyết các chính sách, chế độ ưu đãi kịp thời cho người hưởng theo đúng quy định.

3. Phối hợp xác nhận các danh sách chi trả chế độ chính sách và xác nhận người hưởng trợ cấp. Báo cáo kịp thời đối với những trường hợp phát hiện hưởng sai chế độ (nếu có) gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, kiểm tra, giám sát công tác chi trả chế độ chính sách cho người có công của Tổ chức dịch vụ chi trả; tổng hợp ý kiến phản hồi của người dân về công tác chi trả chế độ chính sách; giải quyết các vướng mắc của người hưởng phát sinh trong công tác chi trả chế độ, chính sách theo thẩm quyền; kiến nghị, đề xuất cấp trên về

việc chi trả chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng qua tổ chức dịch vụ chi trả và các nội dung khác có liên quan.

5. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thu hồi và nộp ngân sách nhà nước các khoản trợ cấp của các người hưởng sai chế độ quy định; báo cáo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố về kết quả thực hiện.

Điều 9. Tổ chức dịch vụ chi trả

1. Ký kết hợp đồng với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội về việc chi trả kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn (người hưởng chế độ nhận tiền mặt).

2. Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 44/2022/TT-BTC, ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định của pháp luật liên quan.

3. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra chi trả tại các điểm giao dịch chi trả để kịp thời phát hiện và xử lý các sai phạm cũng như giải quyết những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh.

4. Tổng hợp, báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất kết quả thực hiện chi trả chế độ ưu đãi cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng
không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ khoản 3 và khoản 5 Điều 87 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày
27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở
xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 92/TTr-SXD
ngày 19 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây
dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk để áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Làm cơ sở để chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thỏa thuận
giá thuê nhà ở và bên thuê nhà ở;

b) Làm cơ sở để cá nhân tự đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thỏa thuận giá
thuê nhà ở và bên thuê nhà ở.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng
không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn và cá nhân tự đầu tư
xây dựng nhà ở xã hội cho thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các đối tượng thuộc trường hợp được thuê nhà ở xã hội theo quy định
của Luật Nhà ở.

c) Chủ sở hữu nhà ở xã hội, Ban quản trị nhà ở xã hội, đơn vị quản lý vận hành nhà ở xã hội.

d) Cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lĩnh vực phát triển và quản lý nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Khung giá cho thuê nhà ở xã hội

1. Khung giá cho thuê nhà ở xã hội

Đơn vị tính: Đồng/m² sàn sử dụng/tháng

STT	Loại nhà	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	25.000	107.000
2	Nhà từ 2 đến 3 tầng, Khung chịu lực bê tông cốt thép, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	38.300	164.100
3	Nhà từ 4 đến 5 tầng, Khung chịu lực bê tông cốt thép, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	38.900	169.300
4	Chung cư số tầng ≤ 5 tầng		
4.1	Không có tầng hầm	36.500	159.600
4.2	Có 1 tầng hầm	42.700	186.600
5	5 < Chung cư số tầng ≤ 7		
5.1	Không có tầng hầm	47.000	205.600
5.2	Có 1 tầng hầm	50.300	219.900
6	7 < Chung cư số tầng ≤ 10		
6.1	Không có tầng hầm	48.400	216.000
6.2	Có 1 tầng hầm	50.700	226.000
7	10 < Chung cư số tầng ≤ 15		
7.1	Không có tầng hầm	50.800	226.300
7.2	Có 1 tầng hầm	52.200	232.700
8	15 < Chung cư số tầng ≤ 20		
8.1	Không có tầng hầm	56.500	252.100
8.2	Có 1 tầng hầm	57.400	255.700

2. Khung giá cho thuê nhà ở xã hội tại khoản 1 Điều này được tính cho 01 (một) m² sàn sử dụng nhà ở (diện tích sử dụng căn hộ) trong 01 tháng, bao gồm: Chi phí đầu tư xây dựng công trình, lợi nhuận định mức, chi phí bảo trì, thuê giá trị gia tăng, chi phí hợp lý khác; không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chi phí quản lý vận hành, kinh phí bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi

phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và theo dõi việc tổ chức thực hiện khung giá cho thuê nhà ở xã hội đối với dự án nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn được ban hành tại Quyết định này và các quy định hiện hành có liên quan.

b) Tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này.

c) Khi có sự thay đổi về cơ chế, chính sách của nhà nước hoặc biến động của giá cả thị trường tăng hoặc giảm làm cho khung giá cho thuê quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định này không còn phù hợp, thì chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh.

2. Sở Tài chính: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quy định, phối hợp với Sở Xây dựng trong quá trình lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh khung giá cho thuê nhà ở xã hội.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Kiểm tra, theo dõi việc cho thuê nhà ở xã hội, việc xây dựng nhà ở xã hội phù hợp quy hoạch của địa phương, đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh bất động sản và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành; đồng thời, chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra hoạt động của chủ đầu tư, chủ sở hữu, đơn vị quản lý nhà ở xã hội trong quản lý, vận hành, thuê và cho thuê nhà ở xã hội trên địa bàn quản lý.

b) Thực hiện phổ biến, tuyên truyền quy định pháp luật về đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng nhà ở xã hội trên địa bàn quản lý;

c) Đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành nhà ở xã hội, chủ sở hữu nhà ở xã hội báo cáo tình hình quản lý, vận hành, thuê và cho thuê nhà ở xã hội trên địa bàn quản lý để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng đề tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

5. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn và cá nhân tự đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk: Căn cứ quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 87 Luật Nhà ở, khoản 1, khoản 3 Điều 34 Nghị định số

100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ tự xác định giá cho thuê nhà ở xã hội và thỏa thuận với bên thuê đảm bảo phù hợp với khung giá quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn đã ký hợp đồng cho thuê nhà trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện đến hết hợp đồng đã ký. Trường hợp điều chỉnh giá thuê trong hợp đồng thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định khung giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội do hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 05/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng truy nhập cấp II phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Viên chức ngày 24 tháng 11 năm 2023;
Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;
Căn cứ khoản 3, Điều 18 Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng và Nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;
Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 08/TTr-STTTT ngày 13 tháng 01 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng truy nhập cấp II phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các sở, ban,

ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 41/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng
Mạng truyền số liệu chuyên dùng truy nhập cấp II phục vụ
các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Kèm theo Quyết định số: 05/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng (sau đây gọi tắt là Mạng TSLCD) truy nhập cấp II phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng cho các ban thuộc Tỉnh ủy; Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương; các huyện ủy, thị ủy, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thành viên cấp tỉnh và cấp huyện; Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã tham gia quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng mạng TSLCD truy nhập cấp II trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các doanh nghiệp viễn thông liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ Mạng TSLCD truy nhập cấp II trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mạng TSLCD là mạng kết nối các cơ quan Đảng, Nhà nước, được tổ chức, quản lý thống nhất, bảo đảm chất lượng, an toàn, bảo mật thông tin để trao đổi, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước.

2. Mạng trực là hệ thống mạng trung gian phục vụ chuyên tiếp kết nối

giữa mạng nội bộ, trung tâm dữ liệu và hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ.

3. Mạng truy nhập (gồm mạng truy nhập cấp I và mạng truy nhập cấp II) là hệ thống gồm thiết bị đầu cuối, kênh truyền phục vụ kết nối từ mạng nội bộ, trung tâm dữ liệu và hệ thống thông tin của cơ quan Đảng, Nhà nước của tỉnh sử dụng dịch vụ đến mạng trực.

4. Mạng truy nhập cấp I có phạm vi kết nối từ trung ương đến cấp tỉnh và Mạng truy nhập cấp II có phạm vi kết nối từ cấp tỉnh đến cấp xã.

5. Mạng truy nhập cấp II do đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh trực tiếp quản lý, vận hành hoặc thuê doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho các cơ quan quy định tại khoản 2, Điều 2 Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng TSLCD phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

6. Cổng kết nối là thiết bị mạng, thiết bị bảo mật hoặc thiết bị khác có chức năng tương đương để cung cấp giao diện kết nối giữa trung tâm tỉnh, mạng đô thị và thiết bị đầu cuối của mạng truy nhập.

Điều 4. Danh mục dịch vụ, ứng dụng

1. Dịch vụ Mạng TSLCD truy nhập cấp II tại tỉnh bao gồm:

a) Dịch vụ mạng riêng ảo:

Đơn vị được giao quản lý Mạng TSLCD truy nhập cấp II: Tổng hợp nhu cầu, cung cấp thông tin kỹ thuật cho Cục Bưu điện Trung ương theo mẫu số 01 của Phụ lục I, phối hợp với Cục Bưu điện triển khai, bảo đảm kết nối dịch vụ mạng riêng ảo; Đơn vị sử dụng cung cấp thông tin cho đơn vị được giao quản lý Mạng TSLCD truy nhập cấp II theo mẫu 02 của Phụ lục I của Quy chế này.

b) Dịch vụ hội nghị truyền hình:

Dịch vụ hội nghị truyền hình của Mạng TSLCD truy nhập cấp II tại địa phương là dịch vụ sử dụng kênh truyền Mạng TSLCD truy nhập cấp II và hệ thống điều khiển đa điểm của địa phương để thiết lập kết nối các phiên họp trực tuyến giữa các điểm cầu; đảm bảo kết nối liên thông giữa hệ thống hội nghị truyền hình của Cục Bưu điện Trung ương với các hệ thống hội nghị truyền hình của địa phương; Địa phương đảm bảo kết nối các điểm cầu thuộc đối tượng sử dụng của Mạng TSLCD truy nhập cấp II.

c) Các dịch vụ khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Ứng dụng trên Mạng TSLCD truy nhập cấp II tại tỉnh bao gồm:

a) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

b) Hệ thống thư công vụ của tỉnh.

c) Dịch vụ công trực tuyến.

d) Hệ thống camera trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ các cơ quan Nhà nước giám sát hoạt động, quản lý công tác đảm bảo an ninh, an toàn trật tự xã hội; xây dựng chính quyền điện tử và đô thị thông minh.

e) Trục kết nối liên thông, nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp tỉnh Local Government Service Platform (LGSP) phục vụ truy cập, kết nối đến các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.

g) Các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác cần an toàn và bảo mật thông tin cao, có yêu cầu kết nối liên thông, trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

h) Các ứng dụng khác phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Điều 5. Chất lượng

1. Dịch vụ Mạng TSLCD truy nhập cấp II phải đáp ứng các yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng phục vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Mạng TSLCD truy nhập cấp II phải bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục 24 giờ trong 01 ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

3. Mạng TSLCD truy nhập cấp II phải được kiểm tra, rà soát, đánh giá thường xuyên, được nâng cấp để bảo đảm chất lượng dịch vụ.

Chương II

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KẾT NỐI VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN

Điều 6. Quản lý, vận hành

1. Mạng TSLCD truy nhập cấp II có phạm vi kết nối từ tỉnh đến cấp xã cung cấp dịch vụ cho các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy chế này.

2. Mạng TSLCD truy nhập cấp II được tổ chức, quản lý như sau:

a) Sở Thông tin và Truyền thông là đơn vị trực tiếp quản lý Mạng TSLCD truy nhập cấp II.

b) Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với doanh nghiệp viễn thông triển khai kết nối, vận hành và xử lý sự cố Mạng TSLCD truy nhập cấp II theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Quản lý thiết bị Mạng TSLCD truy nhập cấp II.

Đối với thiết bị của Mạng TSLCD truy nhập cấp II đơn vị sử dụng đảm bảo việc bố trí địa điểm lắp đặt thiết bị đầu cuối Mạng TSLCD truy nhập cấp II đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, nguồn điện đảm bảo cho thiết bị hoạt động 24/7), bảo đảm an toàn, an ninh. Đơn vị sử dụng thông báo cho đầu mối hỗ trợ của tỉnh và doanh nghiệp viễn thông khi có yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị.

3. Vận hành

a) Sở Thông tin và Truyền thông vận hành Mạng TSLCD truy nhập cấp II theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Sở Thông tin và Truyền thông phân công đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin làm đầu mối giám sát, xử lý sự cố Mạng TSLCD truy nhập cấp II tiếp nhận cảnh báo từ Cục Bưu điện Trung ương, đơn vị sử dụng dịch vụ hoặc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

c) Các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy chế này thực hiện xử lý sự cố theo quy định, báo cáo cho Sở Thông tin và Truyền thông và đơn vị sử dụng dịch vụ.

Điều 7. Kết nối trong Mạng TSLCD

1. Các thành phần của Mạng TSLCD truy nhập cấp II kết nối với nhau bằng hạ tầng kênh truyền; các cơ quan Đảng, Nhà nước thuộc tỉnh kết nối đến mạng trực bằng cáp quang trực tiếp hoặc kết nối qua hạ tầng của doanh nghiệp.

2. Cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ được quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy chế này kết nối với nhau thông qua mạng trực.

3. Mạng TSLCD truy nhập cấp II được kết nối với các mạng viễn thông khác và các hệ thống thông tin để phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước thuộc tỉnh.

4. Mô hình kết nối các cơ quan, tổ chức tại tỉnh với Mạng TSLCD truy nhập cấp II theo quy định tại khoản 4, Điều 7 Thông tư 19/2023/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 25 tháng 12 năm 2023 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg.

Điều 8. Bảo đảm an toàn thông tin

Mạng TSLCD, hệ thống thông tin kết nối Mạng TSLCD được bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg; Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Điều 9 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT và các quy định khác của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 9. Giám sát an toàn thông tin mạng và kiểm soát truy nhập

1. Sở Thông tin và Truyền thông quản lý tài khoản giám sát Mạng TSLCD truy nhập cấp II tại tỉnh có trách nhiệm lưu giữ, bảo mật thông tin tài khoản, mật khẩu đăng nhập, định kỳ thay đổi và sử dụng mật khẩu đảm bảo an toàn thông tin.

2. Việc chia sẻ thông tin giám sát an toàn thông tin cho thiết bị tham gia kết nối Mạng TSLCD thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT.

3. Yêu cầu tối thiểu đối với thiết bị đầu cuối theo quy định tại Phụ lục II Quy chế này.

Điều 10. Đăng ký, sử dụng địa chỉ IP

1. Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp nhu cầu và cung cấp thông tin cho Cục Bưu điện Trung ương theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục I Quy chế này.

2. Các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy chế này đăng ký, sử dụng địa chỉ IP trong Mạng TSLCD truy nhập cấp II theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Thông tư 19/2023/TT-BTTTT và theo mẫu 02 Phụ lục I Quy chế này.

Điều 11. Kinh phí bảo đảm hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ của Mạng TSLCD

Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí đầu tư, duy trì hoạt động và kinh phí sử dụng dịch vụ của Mạng TSLCD truy nhập cấp II cho các cơ quan quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy chế này theo các quy định hiện hành về quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát và báo cáo hoạt động Mạng TSLCD truy nhập cấp II của tỉnh; tiếp nhận tài khoản truy nhập tập trung do Cục Bưu điện Trung ương cung cấp, sử dụng đúng quy định.

2. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương triển khai các nền tảng, hệ thống quản lý tập trung của Cục Bưu điện Trung ương tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh.

3. Tham mưu đề xuất dung lượng băng thông đường truyền của Mạng TSLCD truy nhập cấp II phù hợp với nhu cầu sử dụng của tỉnh; các dịch vụ, ứng

dụng chạy trên Mạng TSLCD truy nhập cấp II.

4. Phối hợp với doanh nghiệp viễn thông trong công tác triển khai kết nối và xử lý sự cố đối với Mạng TSLCD truy nhập cấp II đảm bảo chất lượng dịch vụ, an toàn và bảo mật thông tin trên địa bàn tỉnh.

5. Cung cấp, cập nhật các đầu mối quản lý, vận hành, sử dụng và xử lý sự cố Mạng TSLCD cấp II tại tỉnh cho Cục Bưu điện Trung ương để phối hợp quản lý.

6. Sử dụng nguồn kinh phí được cấp đầu tư, nâng cấp, duy trì hoạt động, chi phí thuê hạ tầng, kênh truyền của Mạng TSLCD truy nhập cấp II.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối, bố trí vốn ngân sách để triển khai thiết lập Mạng TSLCD truy nhập cấp II tại cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Kiểm tra, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng thanh quyết toán kinh phí đã giao cho các cơ quan, đơn vị theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ

1. Tổ chức thực hiện các quy định về dịch vụ, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin, chất lượng theo quy định tại Quyết định này và quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Bảo đảm hoạt động hạ tầng truyền dẫn phục vụ Mạng TSLCD truy nhập cấp II.

b) Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương triển khai kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, chất lượng, an toàn và bảo mật thông tin.

c) Thực hiện cung cấp dịch vụ bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn thông tin mạng quy định tại Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg và Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT.

d) Tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung cấp hạ tầng kết nối cho Mạng TSLCD truy nhập cấp II có trách nhiệm xác định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ tương ứng.

2. Phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý sự cố kỹ thuật, bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn và bảo mật thông tin.

3. Thực hiện báo cáo tình hình sử dụng dịch vụ và ứng dụng Mạng TSLCD truy nhập cấp II trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 12 của Thông tư 19/2023/TT-BTTTT.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ

1. Cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy chế này sử dụng dịch vụ trong phạm vi hoạt động của Mạng TSLCD truy nhập cấp II, thực hiện mua sắm trang thiết bị để tham gia vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng theo quy định hiện hành về quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước.

2. Kiểm tra bảo đảm an toàn thông tin Trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin, mạng nội bộ trước khi kết nối vào Mạng TSLCD truy nhập cấp II và kiểm tra định kỳ theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và quy định của pháp luật liên quan.

3. Bảo đảm hạ tầng lắp đặt thiết bị hoạt động ổn định, liên tục, bảo vệ thiết bị và hạ tầng Mạng TSLCD truy nhập cấp II đặt tại cơ quan, tổ chức.

4. Chịu trách nhiệm về nội dung, thông tin truyền đưa trên Mạng TSLCD truy nhập cấp II theo đúng quy định của pháp luật.

5. Thực hiện thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông khi có thay đổi trong việc sử dụng các dịch vụ của Mạng TSLCD truy nhập cấp II.

6. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan trong triển khai, nâng cấp, khắc phục sự cố Mạng TSLCD truy nhập cấp II.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy chế này và các đơn vị liên quan kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện; tổ chức triển khai, hướng dẫn, phân công đơn vị chuyên môn có trách nhiệm quản lý, vận hành Mạng TSLCD truy nhập cấp II, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan thực hiện tốt Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy chế này và đơn vị liên quan phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản pháp luật mới thì áp dụng thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới./.

Phụ lục I
MẪU BẢN KHAI ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG ĐỊA CHỈ IP
MẠNG TSLCD TRUY NHẬP CẤP II

Mẫu 01

(Đơn vị đề nghị)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng.... năm.....

BẢN KHAI ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG ĐỊA CHỈ IP
MẠNG TSLCD TRUY NHẬP CẤP II

Kính gửi: Cục Bưu điện Trung ương

1. Thông tin về cơ quan/ tổ chức là chủ thể đăng ký sử dụng IP	Tên cơ quan/tổ chức: Người đại diện theo pháp luật:..... Chức vụ:..... Địa chỉ liên hệ: Số điện thoại/fax:..... Email: Ghi chú:
2. Thông tin về người chịu trách nhiệm của cơ quan/tổ chức trong việc quản lý IP	Người chịu trách nhiệm quản lý IP: Họ tên: Chức vụ: Số điện thoại/fax: Email: Người quản lý kỹ thuật: Họ tên: Chức vụ: Số điện thoại/fax: Email:
3. Loại hình đăng ký	Đăng ký mới. <input type="checkbox"/> Đăng ký bổ sung <input type="checkbox"/>
4. Hiện trạng sử dụng các vùng IP đã được cấp	Mô hình kết nối Dải IP đã được cấp: Tỷ lệ % IP đã sử dụng: Thông tin bổ sung:

5. Kế hoạch sử dụng vùng địa chỉ IP Mạng TSLCD	<p><i>(Tổ chức mô tả chi tiết kế hoạch sử dụng vùng địa chỉ IP có nhu cầu nghị cấp tại đây)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng địa chỉ sử dụng nội bộ thời điểm sử dụng - Vùng địa chỉ sử dụng cho dịch vụ thời điểm sử dụng <p>VD:</p> <p>10.x.x.x/2001:A:B Hệ thống LGSP/HNTH/Mạng LAN Sở A/ 05/10/2023</p> <p>103.x.x.x Hệ thống dịch vụ Website công thông tin 11/12/2022</p>
--	--

Cơ quan/Tổ chức đăng ký cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng địa chỉ IP Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

Xác nhận của tổ chức đăng ký

(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu/ ký số của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp)

Địa chỉ liên hệ:

Cục Bưu điện Trung ương

Địa chỉ: Số 1A, phố Quan Hoa, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 080.41065/080.41000

Email: KTM@cpt.gov.vn

Website: <https://cpt.gov.vn>

Phụ lục (kèm theo mẫu 01, Phụ lục I)

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG ĐỊA CHỈ IP MẠNG TSLCD TRUY NHẬP CẤP II

(Kèm theo văn bản số/..... ngày .../.../..... của)

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Bảng thông kết nối TSLCD (dự kiến)	Dịch vụ sử dụng trên kết nối	Ghi chú
1	Cơ quan/ địa phương A			
2	Cơ quan/ địa phương B			
3			

Mẫu 02

(Đơn vị đề nghị)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày tháng.... năm.....

**BẢN KHAI ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG ĐỊA CHỈ IP
MẠNG TSLCD TRUY NHẬP CẤP II**

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

<p>1. Thông tin về cơ quan/ tổ chức là chủ thể đăng ký sử dụng IP</p>	<p>Tên cơ quan/tổ chức:</p> <p>Người đại diện theo pháp luật:.....</p> <p>Chức vụ:.....</p> <p>Địa chỉ liên hệ:</p> <p>Số điện thoại/fax:.....</p> <p>Email:</p> <p>Ghi chú:</p>
<p>2. Thông tin về người chịu trách nhiệm của cơ quan/tổ chức trong việc quản lý IP</p>	<p>Người chịu trách nhiệm quản lý IP:</p> <p>Họ tên:</p> <p>Chức vụ:</p> <p>Số điện thoại/fax:</p> <p>Email:</p> <p>Người quản lý kỹ thuật:</p> <p>Họ tên:</p> <p>Chức vụ:</p> <p>Số điện thoại/fax:</p> <p>Email:</p>
<p>3. Loại hình đăng ký</p>	<p>Đăng ký mới. <input type="checkbox"/></p> <p>Đăng ký bổ sung <input type="checkbox"/></p>
<p>4. Hiện trạng sử dụng các vùng IP đã được cấp</p>	<p>Mô hình kết nối</p> <p>Dải IP đã được cấp:</p> <p>Tỷ lệ % IP đã sử dụng:</p> <p>Thông tin bổ sung:</p> <p>.....</p>
<p>5. Kế hoạch sử dụng vùng địa chỉ IP Mạng TSLCD</p>	<p><i>(Tổ chức mô tả chi tiết kế hoạch sử dụng vùng địa chỉ IP có nhu cầu nghị cấp tại đây)</i></p> <p>- Vùng địa chỉ sử dụng nội bộ thời điểm sử dụng</p> <p>- Vùng địa chỉ sử dụng cho dịch vụ thời điểm sử dụng</p>

	<p>VD:</p> <p>10.x.x.x/2001:A:B Hệ thống LGSP/HNTH/Mạng LAN Sở A/ 05/10/2023</p> <p>103.x.x.x Hệ thống dịch vụ Website cổng thông tin 11/12/2022</p>
--	--

Cơ quan/Tổ chức đăng ký cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng địa chỉ IP Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

Xác nhận của tổ chức đăng ký

*(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu/
ký số của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp)*

Địa chỉ liên hệ:

Sở Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Số 08 Lý Thái Tổ, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại:

Website: <http://sttt.daklak.gov.vn>

Phụ lục (kèm theo mẫu 02, phụ lục I)

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG ĐỊA CHỈ IP MẠNG TSLCD TRUY NHẬP CẤP II

(Kèm theo văn bản số/..... ngày .../.../..... của)

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Bảng thông kết nối TSLCD (dự kiến)	Dịch vụ sử dụng trên kết nối	Ghi chú
1	Cơ quan/ địa phương A			
2	Cơ quan/ địa phương B			
3			

Phụ lục II
YÊU CẦU KỸ THUẬT TỐI THIỂU VỀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
MẠNG TSLCD TRUY NHẬP CẤP II

1. Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với thiết bị đầu cuối Mạng TSLCD truy nhập cấp II:

- a) Số lượng cổng kết nối: 02 cổng LAN và 01 cổng WAN;
- b) Hỗ trợ giao thức quản lý, giám sát mạng SNMP, Logs hoặc Syslog và tính năng tương đương;
- c) Hỗ trợ giao thức IPv6;
- d) Hỗ trợ phương thức quản trị cấu hình có xác thực và mã hoá.

2. Yêu cầu lắp đặt thiết bị đầu cuối Mạng TSLCD truy nhập cấp II và hạ tầng kỹ thuật phụ trợ

a) Các thiết bị đầu cuối Mạng TSLCD truy nhập cấp II phải được bố trí lắp đặt ở vị trí có điều kiện môi trường đảm bảo về nhiệt độ, nguồn điện, an toàn.

- Nhiệt độ:

+ Đối với thiết bị đặt tại phòng máy: Nhiệt độ yêu cầu từ 20⁰C đến 25⁰C; độ ẩm từ 40% đến 55%;

+ Đối với thiết bị đặt tại phòng làm việc: Nhiệt độ yêu cầu từ 20⁰C đến 32⁰C; độ ẩm từ 40% đến 80% .

- Nguồn điện: Một nguồn điện đảm bảo, có thiết bị lưu điện (UPS).

b) Đối tượng sử dụng có trách nhiệm bảo đảm duy trì hoạt động của thiết bị đầu cuối của Mạng TSLCD truy nhập cấp II, kết nối Mạng TSLCD liên tục 24 giờ trong 01 ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ

trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 95/TTr-STP ngày 13/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk:

1. Sửa đổi bổ sung khoản 22 Điều 2 như sau:

“22. Về đăng ký biện pháp bảo đảm

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra công tác đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất đai theo thẩm quyền;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm tại địa phương;

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về thống kê.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 35 Điều 2 như sau:

“35. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực tư pháp theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 2 của Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk:

Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 2 như sau:

“16. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc

phạm vi ngành, lĩnh vực.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 20 Điều 2 của Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Sửa đổi, bổ sung khoản 20 Điều 2 như sau:

“20. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công do Sở tổ chức thực hiện.”

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tư pháp, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Giao Sở Nội vụ kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/02/2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thực hiện giải quyết 02
thủ tục hành chính lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo
thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng,
tôn giáo.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1091/TTr-SNV
ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp cho Sở Nội vụ thực hiện giải quyết
02 thủ tục hành chính lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết
của Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định tại Luật tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị
định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Các sở, ngành có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nội dung phân cấp

Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Nội vụ thực hiện 02 thủ tục hành chính lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo sau đây:

1. Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP.

2. Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.

Điều 3. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức thực hiện có hiệu quả, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền các nội dung được phân cấp.

2. Định kỳ hằng năm hoặc trong trường hợp cần thiết (báo cáo đột xuất) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện nội dung được phân cấp.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng